

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Diễn giải	Mã	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	96,270,670,792	58,567,051,613
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	11,613,401,491	23,262,532,391
1. Tiền	111	4,079,818,158	1,458,865,724
2. Các khoản tương đương tiền	112	7,533,583,333	21,803,666,667
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	5,740,000,000	5,450,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5,740,000,000	5,450,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130	63,881,330,557	17,405,226,453
1. Phải thu của khách hàng	131	2,040,865,497	5,342,064,992
2. Trả trước cho người bán	132	12,036,086,166	11,894,994,411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	49,770,149,456	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	34,229,438	168,167,050
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. HÀNG TỒN KHO	140	12,984,772,945	8,711,694,191
1. Hàng tồn kho	141	12,984,772,945	8,711,694,191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	2,051,165,799	3,737,598,578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,803,962,520	3,678,195,926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	247,203,279	59,402,652
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	259,674,485,866	258,404,426,127
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	258,748,062,302	257,251,947,246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	205,664,332,528	213,385,020,835
- Nguyên giá	222	222,008,951,665	221,622,006,792
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-16,344,619,137	-8,236,985,957
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,548,399	10,548,397
- Nguyên giá	228	53,333,653	53,333,653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-44,785,254	-42,785,256
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	53,075,181,375	43,856,378,014

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	0	
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	0	
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	926,423,564	1,152,478,881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	926,423,564	1,152,478,881
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	355,945,156,658	316,971,477,740
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	182,937,186,469	156,025,903,071
I. NỢ NGẮN HẠN	310	79,782,797,704	52,857,519,590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	7,494,873,018	25,674,873,018
2. Phải trả người bán	312	11,720,513,779	14,944,590,948
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	826,984,434	1,980,010,344
5. Phải trả người lao động	315	1,132,758,876	2,906,720,839
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317	49,770,149,456	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,837,518,141	7,351,324,441
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
II. NỢ DÀI HẠN	330	103,154,388,765	103,168,383,481
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	103,149,492,072	103,149,492,072
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4,896,693	18,891,409
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	173,007,970,189	160,945,574,669
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	173,007,970,189	160,945,574,669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	174,726,720,000	163,658,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-35,000,000	-35,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-3,113,693,850
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	131,301,456	131,301,456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-1,815,051,267	304,967,063
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430	0	
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	355,945,156,658	316,971,477,740

CHỈ TIÊU		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông			
3.2 Khác			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 15/02/2011

Người lập

Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Tổng giám đốc

Nguyễn Lương Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2011**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25		7,932,971,780		18,113,967,670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			7,932,971,780		18,113,967,670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28		4,497,309,629		9,540,378,783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			3,435,662,151	-	8,573,588,887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		565,510,302		1,256,625,992
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		4,889,676,484		9,791,839,144
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			4,837,955,791		9,688,397,758
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			1,047,983,397		1,958,499,702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30			(1,936,487,428)	-	(1,920,123,967)
11. Thu nhập khác	31			230,767,105		234,403,469
12. Chi phí khác	32			332,461,091		434,297,832
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(101,693,986)	-	(199,894,363)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			(2,038,181,414)	-	(2,120,018,330)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			(2,038,181,414)	-	(2,120,018,330)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Xuân Hương

Đặng Thị Thu Nga

Nguyễn Lương Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.120.018.330)	151.915.965
2. Điều chỉnh cho các khoản			17.901.472.322	660.827.805
- Khấu hao TSCĐ	02		8.109.633.178	479.683.982
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		103.441.386	48.461.804
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		9.688.397.758	132.682.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		15.781.453.992	812.743.770
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(46.476.104.104)	(2.544.644.245)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4.273.078.754)	(2.475.506.701)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		36.599.681.156	22.220.759.022
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.912.488.096	1.789.461.618
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.688.397.758)	
- Thuế thu nhập DN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		19.775.000.000	9.839.570.131
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.912.008.934)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.719.033.694	29.642.383.595
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.773.510.586)	(25.081.994.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.740.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.256.625.992	113.531.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.256.884.594)	(29.968.462.882)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.068.720.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.180.000.000)	(2.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.111.280.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11.649.130.900)	(2.326.079.287)

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.262.532.391	25.693.043.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	11.613.401.491	23.366.963.728

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ XUÂN HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THU NGÀ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2011**

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.120.018.330)	151.915.965
2. Điều chỉnh cho các khoản			17.901.472.322	660.827.805
- Khấu hao TSCĐ	02		8.109.633.178	479.683.982
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		103.441.386	48.461.804
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		9.688.397.758	132.682.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		15.781.453.992	812.743.770
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(46.476.104.104)	(2.544.644.245)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4.273.078.754)	(2.475.506.701)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		36.599.681.156	22.220.759.022
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.912.488.096	1.789.461.618
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.688.397.758)	
- Thuế thu nhập DN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		19.775.000.000	9.839.570.131
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.912.008.934)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.719.033.694	29.642.383.595
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.773.510.586)	(25.081.994.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.740.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.256.625.992	113.531.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.256.884.594)	(29.968.462.882)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.068.720.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.180.000.000)	(2.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.111.280.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11.649.130.900)	(2.326.079.287)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán VIệt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam,
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được phân ảnh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) và khấu hao lũy kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào CTy con, CTy liên kết, vốn góp vào cơ sở KD ...:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay ...

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ
 - Chi phí khác: Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo Phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản DP phải trả:
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu,
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thẳng dư vốn CP, ..
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	CUỐI QUÝ	(Đơn vị tính: ĐỒNG NĂM)
01. Tiền		
- Tiền mặt	214,029,334	169,547,237
- Tiền gửi ngân hàng	11,399,372,157	23,092,985,154
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11,613,401,491	23,262,532,391
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,740,000,000	5,450,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	5,740,000,000	5,450,000,000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	34,229,438	168,167,050
Cộng	34,229,438	168,167,050
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7,016,346,697	4,653,913,237
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	5,968,426,248	4,057,780,954
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		

- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

12,984,772,945 8,711,694,191

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	119,856,761,669	99,490,833,629	1,534,717,500	725,842,703	13,851,291	221,622,006,792
2. Luỹ kế tăng từ đầu năm	386,944,873					386,944,873
- Luỹ kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	386,944,873					386,944,873
3. Luỹ kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	120,243,706,542	99,490,833,629	1,534,717,500	725,842,703	13,851,291	222,008,951,665
Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	2,944,511,084	3,502,247,929	1,219,176,176	557,199,477	13,851,291	8,236,985,957
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm	2,548,365,117	5,457,777,647	62,275,080	39,215,336		8,107,633,180
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư cuối kỳ	5,492,876,201	8,960,025,576	1,281,451,256	596,414,813	13,851,291	16,344,619,137
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	116,912,250,585	95,988,585,700	315,541,324	168,643,226		213,385,020,835
- Tại ngày cuối kỳ	114,750,830,341	90,530,808,053	253,266,244	129,427,890		205,664,332,528

- Giá trị còn lại cuối kỳ (cuối năm) của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 204.716.983.079 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.032.087.033 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) chờ thanh lý: 72.348.700 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khảo mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:					
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:					
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:					
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:					
Khảo mục					
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- Lũy kế mua từ đầu năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Lũy kế khấu hao từ đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

42,785,256
1,999,99842,785,256
1,999,998

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

44,785,254
10,548,397
8,548,39944,785,254
10,548,397
8,548,399*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:****11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:****Chi phí XD CB dở dang****Trong đó: Những công trình lớn:**

- CTĐ Đắk Pòne
- CTĐ Đa Krông I
- CTĐ Sông Tranh 5

CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
53,075,181,375	43,856,378,014
28,105,570,355	23,445,673,661
22,046,563,420	17,487,656,753
2,923,047,600	2,923,047,600

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**Khoản mục**Số
đầu nămLũy kế
tăng từ đầu nămLũy kế
giảm từ đầu nămSố
Cuối quý**Nguyên giá bất động sản đầu tư**

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại BDS đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà

- Nhả và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
13. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14. Chi phí trả trước dài hạn	926,423,564	1,152,478,881
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- ...		
Cộng	926,423,564	1,152,478,881
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	7,494,873,018	25,674,873,018
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	7,494,873,018	25,674,873,018
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	778,358,302	1,498,498,039
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
	1,800,000	

- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất		46,826,132	481,512,305
- Các loại thuế khác			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng		826,984,434	1,980,010,344
17. Chi phí phải trả			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí lãi vay phải trả			
- Chi phí phải trả khác			
Cộng			
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		42,379,261	41,981,073
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hoá		7,961,941	19,413,774
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8,787,176,939	7,289,929,594
Cộng		8,837,518,141	7,351,324,441
19. Phải trả dài hạn nội bộ			
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20. Vay và nợ dài hạn			
a. Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
		103,149,492,072	103,149,492,072

- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

c. Các khoản nợ thuế tài chính:

103,149,492,072 103,149,492,072

LKế Quý 01 N.Nay		LKế Quý 01 N.Trước	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả gốc
	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả gốc

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

CUỐI QUÝ ĐẦU NĂM

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Số dư đầu năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB
- Luỹ kế tăng vốn đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế lãi đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế tăng khác đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế giảm vốn đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế lỗ đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ này năm trước								
Số dư đầu năm nay	163,658,000,000	(35,000,000)				(3,113,693,850)	436,268,519	
- Luỹ kế tăng vốn trong năm nay	11,068,720,000					3,113,693,850		
- Luỹ kế lãi trong năm nay								
- Luỹ kế tăng khác trong năm nay								
- Luỹ kế giảm vốn trong năm nay								
- Luỹ kế lỗ trong năm nay							(2,120,018,330)	
- Luỹ kế giảm khác trong năm nay								
Số dư cuối kỳ này	174,726,720,000	(35,000,000)						
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:								
- Vốn góp của Nhà nước				106,422,650,000	96,422,650,000			
- Vốn góp của các đối tượng khác				68,304,070,000	67,235,350,000			
Cộng				174,726,720,000	163,658,000,000			
* Giá trị TPhiếu đã chuyển thành CP trong năm:								
* Số lượng cổ phiếu quỹ:							(1,683,749,811)	
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm				163,658,000,000	119,240,000,000			
+ Vốn góp tăng trong kỳ				11,068,720,000	44,418,000,000			
+ Vốn góp giảm trong kỳ								
+ Vốn góp cuối kỳ				174,726,720,000	163,658,000,000			

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- CTức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 131.301.456 đồng

- Quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 375.142.384 đồng

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- g. T/Nhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH ...

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuế ngoài:

CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
60.000.000	60.000.000
17.472.672	16.365.800
17.472.672	16.365.800

NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
---------	-----------

CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
----------	---------

- TSCĐ thuế ngoài
- Tài sản khác thuế ngoài
- b. Tổng ST thuế tối thiểu trong tương lai của HĐ thuế hoạt động TSCĐ ...
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đơn vị tính: đồng.)

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,113,967,670	19,807,983,529

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt
- + Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

9,540,378,783	8,889,154,904
	184,733,169
9,540,378,783	9,073,888,073
1,256,625,992	1,257,096,758
1,256,625,992	1,257,096,758
9,688,397,758	10,515,533,279
103,441,386	120,681,617
9,791,839,144	10,636,214,896

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập DN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

198,634,247

2,040,387,511

7,985,537,942

188,646,708

1,085,672,077

11,498,878,485

CUỐI QUÝ

17,472,672

ĐẦU NĂM

16,365,800

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

(Đơn vị tính: đồng.)
LKẾ QUÝ 01 N.NAY LKẾ QUÝ 01

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh do nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Xuân Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Thu Nga

